

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất và kinh doanh ngành nhựa Đạt Hòa - Chu Lai tại lô CN16, CN18, CN19, Khu Công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp, huyện Núi Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất và kinh doanh ngành nhựa Đạt Hòa - Chu Lai tại lô CN16, CN18, CN19, Khu Công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 12/2021/CV-Cty ngày 02/7/2021 của Công ty TNHH MTV nhựa Đạt Hòa – Chu Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 626/TTr-STNMT 09/8/2021 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất và kinh doanh ngành nhựa Đạt Hòa - Chu Lai với diện tích 180.000m² tại lô CN16, CN18, CN19, Khu Công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (sau đây viết tắt là dự án) do Công ty TNHH MTV nhựa Đạt Hòa – Chu Lai làm Chủ dự án (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Điều 25, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Núi Thành, Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam và các Sở, ngành liên quan kiểm tra, thanh tra, giám sát Chủ dự án trong việc thực hiện nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án; kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý khi Chủ dự án vi phạm quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Núi Thành; Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam; Chủ tịch UBND xã Tam Hiệp; Giám đốc Công ty TNHH MTV nhựa Đạt Hòa – Chu Lai; thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng PC05;
- Phòng TN&MT huyện Núi Thành;
- Lưu: VT, KTN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Tân

Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường này đã được đăng ký Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam.

Số đăng ký: ĐK/DTM ngày tháng năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH NGÀNH NHỰA ĐẠT HÒA –
CHU LAI TẠI KHU CÔNG NGHIỆP, HẬU CẦN CẢNG TAM HIỆP,
XÃ TAM HIỆP, HUYỆN NÚI THÀNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Các thông tin về Dự án

- Tên Dự án: đầu tư nhà máy sản xuất và kinh doanh ngành nhựa Đạt Hòa - Chu Lai tại lô CN16, CN18, CN19, Khu Công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhựa Đạt Hòa – Chu Lai.
- Địa chỉ liên hệ: Khu Công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

a) Phạm vi Dự án

Nhà máy sản xuất và kinh doanh ngành nhựa Đạt Hòa - Chu Lai tại lô CN16, CN18, CN19, Khu Công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành với diện tích thực hiện là 180.000m², Dự án có giới hạn như sau:

- Phía Đông Nam : giáp trục đường chính ra cảng Tam Hiệp.
- Phía Đông Bắc : giáp các lô đất trong khu công nghiệp.
- Phía Tây Nam : giáp đường ven biển Quốc gia.
- Phía Tây Bắc : giáp với đất quy hoạch.

b) Quy mô của Dự án:

Sản xuất các sản phẩm nhựa với công suất 15.000 tấn sản phẩm/năm, bao gồm sản phẩm chính:

- Ống uPVC: 12.139 tấn sản phẩm/năm.
- Phụ tùng uPVC : 2.078 tấn sản phẩm/năm.
- Ống dẻo, ống dẻo lưới: 140 tấn sản phẩm/năm.
- Ống HDPE cấp nước: 494 tấn sản phẩm/năm.
- Ống cống HDPE thoát nước: 149 tấn sản phẩm/năm.

1.3. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực dự án như sau

- Diện tích xây dựng: với diện tích 100.045,42 m², chiếm tỉ lệ 55,58% được sử dụng xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng sản xuất phục vụ cho dự án.
- Diện tích đường giao thông: với diện tích 43.809,82 m², chiếm tỉ lệ 24,17% trong khu vực dự án. Các tuyến đường nội bộ được nhựa hóa, bê tông hóa.

- Diện tích cây xanh: diện tích trồng cây xanh tại khu vực dự án 36.144,76 m² chiếm 20.25%.

1.4. Các hạng mục xây dựng trong khu vực của Dự án

STT	Ký hiệu trên bản vẽ mặt bằng tổng thể	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Số tầng
I	Các hạng mục công trình chính			
1.1	(3)	Văn phòng (2 phòng)	685,15	2
1.2	(5)	Xưởng cơ khí, sửa chữa	3.200	1
1.3	(10)	Kho nguyên liệu	15.200	1
1.4	(11)	Văn phòng bảo trì cơ và bảo trì điện	10.065	2
1.5	(11)	Phụ kiện đóng gói thủ công		
1.6	(13)	Phân xưởng phụ tùng	10.640	1
1.7	(14)	Nhà quản lý kho	84,26	1
1.8	(16)	Kho thành phẩm	17.920	1
1.9	(17)	Khu xử lý phế phẩm	12.240	1
1.10	(18)	Khu tạo hạt và ống tải nước mềm		1
1.11	(19)	Phân xưởng ống uPVC	11.704	1
1.12	(20) & (21)	Ống HDPE + Phức hợp + Phân xưởng ống cống	15.200	1
1.13	(22)	Nhà tải xé + Kho	143	1
1.14	(23)	Trạm cân	80	1
II	Các hạng mục công trình phụ trợ			
2.1	(1)	Nhà bảo vệ cổng chính	36	1
2.2	(1a)	Nhà bảo vệ cổng phụ	16	1
2.3	(2)	Nhà xe 2 bánh	564	1
2.4	(4)	Nhà ăn	1.500	1
2.5	(6)	Khu máy phát, trạm điện (4 trạm)	200	1
2.6	(7)	Bể nước ngầm 2	300	1
2.7		Thủy đài	30	1
2.11	(24)	Nhà để xe 4 bánh	144	1
III	Các hạng mục công trình xử lý chất thải			
2.8	(8)	Khu vực xử lý nước thải	210	1
2.9	(9)	Nhà vệ sinh	372	1
2.10	(15)	Nhà rác	704	1
		Nhà chứa chất thải sinh hoạt	198,4	1
		Nhà chứa rác thải công nghiệp	307,2	1
		Nhà chứa rác thải nguy hại	198,4	1

1.5. Nguyên liệu trong hoạt động sản xuất

TT	Nguyên liệu	Công thức, thành phần	Xuất xứ	Đơn vị (tấn/năm)
1	Hạt nhựa PVC	Polyvinyl clorua (C ₂ H ₃ Cl) _n	Thái Lan	11.190
2	Bột đá	98,5 %Calcium Carbonate (CaCO ₃), 0,01% Iron Oxide (Fe ₂ O ₃), 0,01% Aluminum Oxide (Al ₂ O ₃), 0,02%Magnesium Oxide (MgO), 0,03%Silicon Oxide (SiO ₂)	Việt Nam	2.475
3	Chất ổn định	Methyltin mercaptide (C ₂₂ H ₄₄ O ₄ S ₂ S _n) Kẽm	Trung Quốc Nhật	300
4	Dầu DOP		Malaysia	35
5	Hạt nhựa HDPE	Polyethylene (C ₂ H ₄) _n	Tiêu Ả rập	630
6	Chất trợ gia, hạt màu	Chất tăng trong uPVC Chất chống tia UV (H C ₁₅ H ₂₅ O ₄ N nOCH ₃ ⁺ [C ₃₅ H ₆₄ N ₈] _n (n=4-5)	Nhật Bản	368
7	Titan	TiO ₂ (lá chất chắn sáng, chất ổn định trong polyethylene) PVC	Việt Nam	25
Tổng				15.023

Ghi chú: Hạt nhựa sử dụng làm nguyên liệu tại nhà máy 100% là hạt nhựa nguyên sinh.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án

a) Trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị

- Đối với môi trường không khí: bụi, khí thải, tiếng ồn.
- Đối với môi trường nước: nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn.
- Đối với chất thải: chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Đối với môi trường không khí: bụi, khí thải, tiếng ồn.

- Đối với môi trường nước: nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất (nước từ quá trình làm mát), nước mưa chảy tràn.

- Đối với chất thải: chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a) Trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị

- Bụi thải từ quá trình thi công xây dựng Nhà máy.
- Khí thải phát sinh từ việc vận hành máy móc thiết bị thi công tại công trình.
- Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các phương tiện, máy móc và thiết bị thi công.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Bụi thải:
 - + Bụi đất từ hoạt động giao thông;
 - + Bụi phát sinh từ quá trình phối trộn, nạp liệu để tạo hạt PVC tại khu vực tạo hạt PVC;
 - + Bụi phát sinh tại công đoạn cắt ống nhựa PVC, máy cắt ống tại khu vực cắt sản phẩm ống nhựa PVC;
 - + Bụi phát sinh từ hoạt động của máy xay nghiền các phế phẩm nhựa, hoạt động của các máy cắt bằm, xay nhựa tại khu vực nghiền xay các phế phẩm;
 - + Bụi kim loại phát sinh từ hoạt động cắt, mài, tiện, kim loại tại khu vực xưởng cơ khí, sửa chữa.
- Khí thải:
 - + Khí thải từ hoạt động của máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông chủ yếu là CO, NO₂, SO₂;
 - + Khí thải chứa VOCs từ hoạt động đùn ép nhựa;
 - + Mùi nhựa từ quá trình đùn ép nhựa do các hạt nhựa và bột nhựa được cấu tạo từ nguyên liệu chính là polycarbonate và một số chất phụ gia khác như metablen, resorinol đều là dẫn xuất của Benzen.

2.3. Quy mô, tính chất của nước thải

a) Trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị

- Lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng: khoảng 3,4 m³/ngày. Tính chất của nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật.
- Nước thải xây dựng trong giai đoạn thi công xây dựng: 0,3 – 0,5m³/ngày. Thành phần nước thải có tính kiềm, độ đục cao, chứa nhiều đất, cát, xi măng, vụn bê tông và các tạp chất lơ lửng khác.
- Nước mưa chảy tràn: lưu lượng lớn nhất: 12,6 (l/s), chứa các tạp chất cuốn theo trên bề mặt khu vực dự án.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn hoạt động: 26,27 m³/ngày. Tính chất của nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS),

các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật.

- Nước thải sản xuất trong giai đoạn hoạt động: phát sinh từ quá trình làm mát (giải nhiệt) hầu như không thải ra môi trường bên ngoài thường xuyên. Nước làm mát (giải nhiệt) được tuần hoàn tái sử dụng liên tục thông qua hệ thống tháp giải nhiệt. Định kỳ 3 tháng/lần lượng nước này được thải bỏ với lưu lượng 150 m³/lần. Thành phần nước thải chủ yếu chứa các tạp chất lơ lửng.

- Nước mưa chảy tràn: lưu lượng lớn nhất: 21(l/s), chứa các tạp chất cuốn theo trên bề mặt khu vực dự án.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

a) Trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị

- Chất thải rắn xây dựng: các loại phế thải trong xây dựng như đất đá, gạch vỡ, bao bì xi măng, sắt thép vụn, đất đào dư thừa do thi công nền móng với khối lượng 50 – 100 kg/ngày.

- Chất thải rắn sinh hoạt: chủ yếu bao bì ni lông, chai lọ bằng nhựa, thủy tinh, vỏ đồ hộp, thực phẩm thừa với khối lượng khoảng 22,5kg/ngày.

b) Trong giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt: thực phẩm thừa, giấy vụn, bao bì, chai lọ, những chất thải rắn liên quan trong quá trình làm việc của công nhân viên với khối lượng 181,8 kg/ngày.

- Chất thải rắn sản xuất: bao gồm vỏ bao đựng nguyên liệu, sản phẩm, bìa catton, khoảng 100 kg/ngày; bavia kim loại khoảng 10kg/ngày; sản phẩm lỗi không đạt yêu cầu khoảng 0,42 tấn/ngày (Chất thải này được đưa tuần hoàn trở lại dây chuyền tái chế thành nguyên liệu, hoàn toàn không thải ra ngoài).

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a) Trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị

Chất thải nguy hại chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ trong các quá trình thi công xây dựng khối lượng phát sinh không đáng kể, vỏ thùng phuy chứa dầu khoảng 03 thùng.

b) Trong giai đoạn vận hành

Chất thải nguy hại chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, phụ tùng dính dầu nhớt (bạc đạn, ốc vít), bao bì, thùng đựng hóa chất từ khu vực sản xuất với khối lượng 10-15 kg/tháng; dầu mỡ thải phát sinh từ quá trình thay nhớt, bảo trì các loại xe nâng, xe xúc lật, bảo trì máy móc trong dây chuyền sản xuất với tần suất khoảng 03 tháng/lần, lượng phát dầu mỡ phát thải ước tính khoảng 25 lít/lần thay, với khối lượng khoảng 100 lít/năm.

3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị

a) Đối với bụi và khí thải

- Tưới nước giảm bụi tại khu vực làm việc trên công trường, tại các khu vực thi công phát sinh nhiều bụi, vào các thời điểm phát sinh nhiều bụi với tần suất tối thiểu 02 lần/ngày.

- Lập kế hoạch thi công, lắp đặt máy móc thiết bị hợp lý, hạn chế tối đa việc tập trung nhiều máy móc thiết bị cùng lúc.

- Sử dụng các loại xe vận chuyển không quá cũ, không được chở quá tải trọng cho phép, sử dụng đúng nhiên liệu và đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, cơ giới hóa các thao tác tháo dỡ và lắp đặt máy móc, thiết bị ở mức tối đa, hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân khi thực hiện lắp đặt, vận hành máy móc. Công nhân phải tuân thủ theo các điều kiện bảo hộ lao động được đề ra trong quá trình thao tác.

b) Đối với nước thải

- Nước thải sinh hoạt: xây dựng công trình vệ sinh có hầm tự hoại tại khu vực Dự án. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải xây dựng

- + Đối với nước thải do rửa dụng cụ sau mỗi ngày làm việc được thu gom, lắng cặn hằng ngày tại bể lắng bố trí tại khu vực cống ra vào;

- + Bố trí công nhân thường xuyên dọn dẹp công trường sạch sẽ.

c) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn (CTR):

- Chất thải rắn xây dựng: toàn bộ chất thải rắn xây dựng được công nhân thu gom hằng ngày:

- + Đối với chất thải rắn xây dựng có khả năng tái chế như sắt, thép vụn, các loại xà bần, gỗ phát sinh trong và sau quá trình xây dựng còn có giá trị sử dụng được thu gom để tái sử dụng hoặc bán lại cho các cá nhân hay đơn vị có nhu cầu;

- + Những chất thải còn lại không tận dụng được hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt: bố trí các thùng chứa rác xung quanh khu vực thi công, chất thải rắn sau khi thu gom được chứa trong các túi nilông buộc kín miệng và đưa về kho lưu chứa tạm thời với diện tích 6m² để giảm thiểu mùi hôi. Sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo quy định.

d) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Được thu gom vào thùng phuy có nắp đậy, có ký hiệu nhận biết chất thải nguy hại và tập kết về kho CTNH tạm thời tại vị trí gần cống ra vào, có diện tích 4m². Sau đó hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý.

- Giảm thiểu tối đa việc sửa chữa xe, máy móc thi công tại khu vực dự án.

3.2. Trong giai đoạn hoạt động

a) Về giảm thiểu bụi và khí thải từ phương tiện giao thông

- Dự án nhựa hóa toàn bộ đường giao thông, nhằm hạn chế bụi đất phát sinh

do các phương tiện vận tải qua lại cuốn lên.

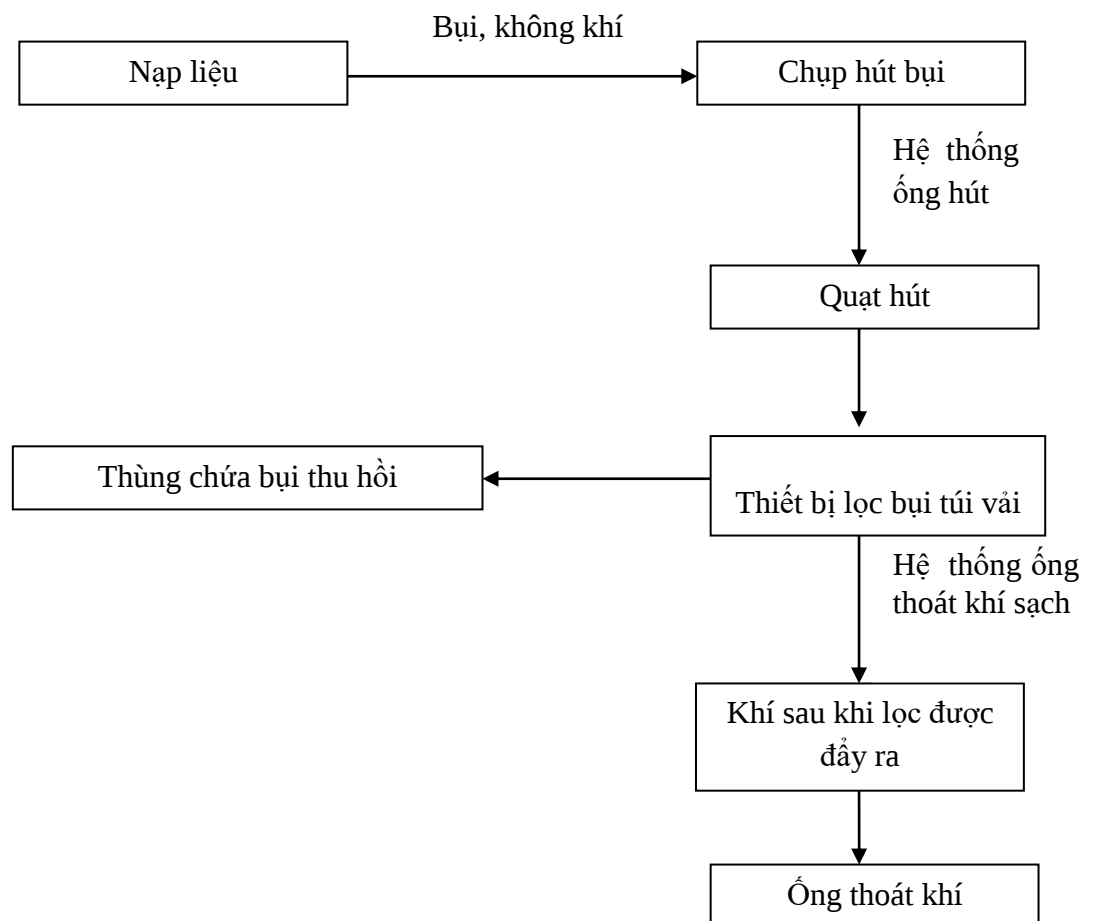
- Trồng cây xanh dọc trên vỉa hè các tuyến đường nội bộ, khuôn viên dự án. Lựa chọn loại cây trồng tán rộng tạo bóng mát, ít rụng lá, sức sống tốt có khả năng thanh lọc bụi tốt như bằng lăng, lim xanh, muồng tím.

- Lắp đặt các biển báo giao thông trên các tuyến đường giao thông nội bộ nhằm hạn chế tốc độ của các phương tiện khi ra vào nhà máy.

- Các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu ra vào cổng cũng được vệ sinh và phun nước 02 lần/ngày.

b) Về xử lý bụi trong quá trình sản xuất:

- Khu vực tạo hạt: thiết kế khu vực nạp liệu (dạng bột uPVC, bột đá) theo công nghệ khép kín. Tại công đoạn nạp liệu, chủ đầu tư cho lắp đặt tại nhà máy 02 thiết bị lọc bụi, có công suất quạt hút $3.000\text{m}^3/\text{h}$. Với sơ đồ công nghệ như sau:



- Khu vực cắt ống uPVC, HDPE: lắp đặt hệ thống hút bụi mặt cửa tại công đoạn này theo kiểu túi vải. Công suất quạt hút là $4.000\text{m}^3 - 8.000\text{m}^3/\text{giờ}$. Số lượng máy lắp đặt là 01 máy hút bụi cho 01 máy cắt.

- Khu vực tán, nghiền phế phẩm:

- + Khu vực máy tán sản phẩm hư hỏng: lắp đặt ba hướng xung quanh máy nghiền được che chắn bằng các vách cao 4m vừa hạn chế phát tán bụi ra khu vực khác vừa làm giảm sự lan truyền tiếng ồn từ thiết bị này;

+ Hạn chế bụi phát tán từ máy nghiền ống tán: lắp đặt thiết bị nghiền kết hợp với tổ hợp lọc bụi kiểu túi vải. Tương ứng với 2 máy nghiền, mỗi máy nghiền là 8 túi lọc.

- Khu vực sản xuất ống dẻo và phụ tùng: bố trí khu vực phối trộn nguyên liệu riêng, tách rời khu vực sản xuất. Khu vực nhận, phối trộn nguyên liệu bố trí các quạt hút kết hợp với thiết bị lọc bụi kiểu túi vải.

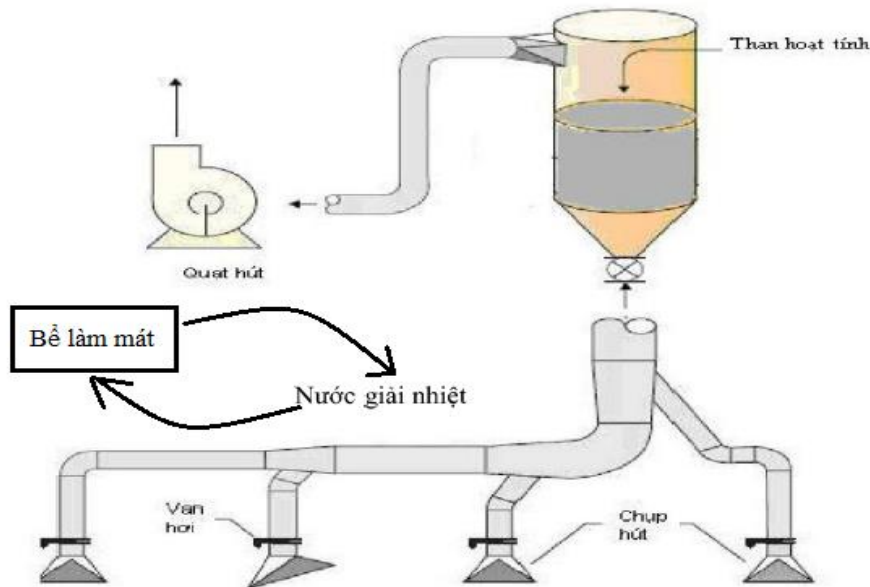
- Khu vực xưởng cơ khí, sửa chữa

Đầu tư các máy mới, hiện đại được trang bị hệ thống hút bụi kèm theo máy. bụi từ công đoạn cắt, mài, tiện được công nhân thu gom vào cuối ngày và đưa về khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp. Quy trình xử lý như sau:

Bụi → Chụp hút → Ống dẫn → Thu gom xử lý theo quy định

c) Về xử lý mùi và khí thải VOCs trong quá trình sản xuất:

- Thu hồi khí VOCs phát sinh tại đầu ra của thiết bị gia nhiệt (đùn ép, thổi khí) sản xuất nhựa tại các phân xưởng (phân xưởng tạo hạt, khu vực sản xuất ống dẻo uPVC và phụ kiện, ống HDPE, cống HDPE, ống nhựa uPVC) bằng các chụp hút thu khí về hệ thống giải nhiệt, sau đó theo các đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải tập trung. Các hợp chất VOCs và mùi được giữ lại trên vật liệu hấp phụ, khí sạch sau xử lý đạt QCVN 20: 2009/BTNMT được thải ra ngoài. Sơ đồ hệ thống xử lý khí theo phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính như sau:



d) Về xử lý nước thải

- Nước thải sản xuất: chủ yếu là nước làm mát (giải nhiệt) được tuần hoàn tái sử dụng liên tục thông qua hệ thống tháp giải nhiệt. Nước làm mát này được xử lý qua bể lắng có thể tích 7m³, thời gian lưu 1 tiếng và bể lọc có thể tích 7m³, thời gian lưu 1 tiếng. Nước làm mát định kỳ xả 03 tháng/lần với lưu lượng 150 m³/lần, điều tiết lượng xả bằng van, thời gian xả trong vòng 24h, nước làm mát sau khi xử lý lắng lọc, sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp (KCN) để xử lý.

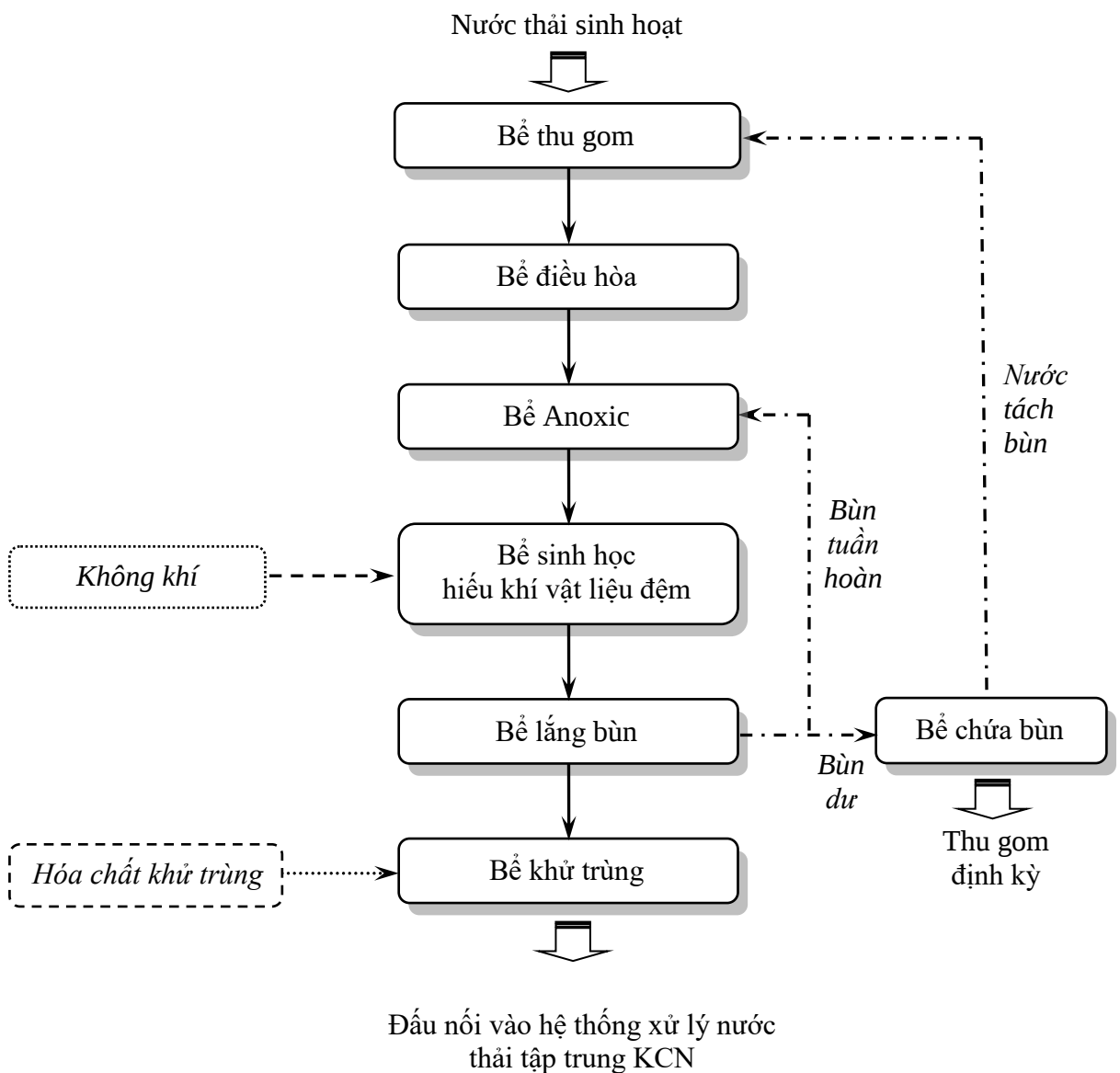
- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải tắm giặt được tách rác đưa về vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

+ Nước thải từ các bể xí, âu tiêu được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn và đầu nối vào vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

+ Nước thải nhà bếp có chứa dầu mỡ được xử lý sơ bộ tại các hộp tách dầu mỡ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tam Hiệp để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra ngoài môi trường. Công suất hệ thống xử lý lựa chọn: $Q_{tk} = 35\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (hệ số $k = 1,3$). Sơ đồ công nghệ như sau:



- Nước mưa chảy tràn: được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa của Dự án, dọc các tuyến cống được bố trí các hố ga và song chắn rác dùng để thu gom và

lắng cặn, sau đó thoát vào mạng lưới thoát nước mưa chung của Khu Công nghiệp.

c) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn (CTR)

- Chất thải rắn sinh hoạt: xây dựng kho chứa CTR sinh hoạt có diện tích khoảng 198,4m² đặt tại góc Đông Nam của dự án để lưu giữ tạm thời. Hợp đồng với đơn vị có chức năng 3 lần/tuần đến thu gom, vận chuyển đi xử lý

- Chất thải rắn công nghiệp: bố trí thùng rác tại vị trí phát sinh để thu gom. Xây dựng kho chứa chất thải rắn công nghiệp có diện tích 307,2m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý. Tần suất thu gom 3 lần/tuần hoặc theo tần suất thu gom của đơn vị cung ứng dịch vụ.

e) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

Chất thải nguy hại: thu gom vào thùng chứa có nắp đậy, có nhãn dán. Xây dựng kho chứa CTNH có diện tích 198,4m² tại góc Đông Nam của dự án và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

f) Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và ô nhiễm khác:

- Đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại.
- Bố trí và vận hành máy móc trên dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh xảy ra hiện tượng cộng hưởng tiếng ồn.
- Vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình kỹ thuật.
- Lắp đệm chống rung động cho các loại máy móc thiết bị trong nhà xưởng, thường xuyên kiểm tra cân bằng, độ mài mòn chi tiết.
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc, đặc biệt là các loại máy móc phát sinh tiếng ồn lớn.
- Xây dựng tường rào bao quanh nhà máy, tổ chức trồng cây xanh tạo vùng đệm dọc ranh giới nhà máy để hạn chế lan truyền tiếng ồn, rung động.
- Trang bị phương tiện bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân làm việc tại những khu vực có tiếng ồn cao.

g) Các biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố môi trường

- Phòng chống sự cố cháy nổ:
 - + Xây dựng phương án phòng chống cháy nổ, nội quy, quy định an toàn phòng cháy chữa cháy của nhà máy;
 - + Trang bị và lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống báo cháy tại các khu vực;
 - + Trang bị đầy đủ các phương tiện chữa cháy tại chỗ: bể chứa nước cứu hỏa, các dụng cụ chữa cháy, bình dập lửa bằng khí CO₂. Các phương tiện phòng cháy

chữa cháy được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng;

+ Xây dựng bể chứa nước cứu hỏa với dung tích 300m³, trên các trục đường tại các ngã ba, ngã tư và phía trước các nhà kho, nhà xưởng văn phòng bố trí các họng cứu hỏa khoảng cách 2 trục là 150m, tối đa là 200m, trụ cứu hỏa thiết kế kiểu nổi, bố trí tại các nút giao thông và dọc tuyến ống tại các điểm thuận lợi cho xe chuyên dụng lấy nước khi có sự cố cháy nổ, hỏa hoạn.

- Phòng ngừa và ứng phó hệ thống xử lý nước thải:

+ Khi xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, lắp đặt các thiết bị dự phòng (bơm nước thải, bơm bùn, máy sục khí);

+ Các thiết bị dự phòng phải thường xuyên được kiểm tra, luôn ở trong tình trạng hoạt động tốt để sẵn sàng xử lý khi có sự cố xảy ra;

+ Thành lập tổ cơ điện để thực hiện công tác bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa các máy móc thiết bị khi hư hỏng. Khi hệ thống bị sự cố sẽ xử lý ngay, không đợi đến lúc sửa chữa cơ bản;

+ Xây dựng quy trình quản lý hệ thống và sơ đồ bố trí các thiết bị, đường ống, van trong hệ thống. Tất cả cán bộ, công nhân làm việc tại hệ thống xử lý nước thải phải biết rất rõ cách bố trí này để xử lý kịp thời khi hệ thống có sự cố;

+ Để tuổi thọ của hệ thống được lâu, ngoài việc bảo dưỡng kỹ thuật định kỳ cho các máy móc thiết bị, còn phải bảo dưỡng các bể như tiến hành quét hồ chống thấm, quét sơn để chống rỉ các đường ống, lan can, tra dầu mỡ các van, máy bơm và luôn đảm bảo cho hệ thống được sạch sẽ, ngăn nắp;

+ Khi gặp sự cố về hệ thống, nước thải lập tức được bơm chuyển về bể chứa sự cố có dung tích khoảng 35m³ để chứa nước tạm thời trong khi chờ đợi khắc phục các sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

STT	Tên công trình	Số lượng	Đơn vị
1	Hệ thống xử lý bụi tại khu vực tạo hạt	01	Hệ thống
2	Hệ thống xử lý bụi tại khu vực cắt ống uPVC, HDPE	01	Hệ thống
3	Hệ thống xử lý bụi tại khu vực tán, nghiền phế phẩm	01	Hệ thống
4	Hệ thống xử lý bụi tại khu vực xưởng cơ khí, sửa chữa	01	Hệ thống

STT	Tên công trình	Số lượng	Đơn vị
5	Hệ thống xử lý mùi và khí thải VOCs phát sinh tại quá trình đùn ép nhựa	01	Hệ thống
6	Bể lắng và bể lọc xử lý sơ bộ nước thải sản xuất (nước làm mát) + Bể lắng có kích thước 1,7mx1,7mx2,5m + Bể lọc có kích thước 1,7mx1,7mx2,5m	02	Bể
7	Hệ thống thoát nước mưa	01	Hệ thống
8	Hệ thống thu gom và thoát nước thải tại nhà máy	01	Hệ thống
9	Kho chứa CTNH	198,4	m ²
10	Kho chứa CTR công nghiệp	307,2	m ²
11	Kho chứa chất thải sinh hoạt	198,4	m ²

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án

5.1. Giám sát, quan trắc môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

a) Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại khu vực đang thi công, xây dựng.
- Chỉ tiêu giám sát: vi khí hậu, bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

b) Giám sát chất thải rắn

- Giám sát công tác thu gom, tập kết chất thải rắn
- + Phân loại chất thải tại nguồn theo quy định;
- + Thường xuyên theo dõi quá trình thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn tại Dự án;
- + Tần suất: Thường xuyên.

c) Giám sát chất thải nguy hại

- + Phân loại chất thải tại nguồn theo quy định;
- + Thường xuyên theo dõi quá trình thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại tại Dự án;
- + Tần suất: Thường xuyên.

5.2. Giám sát, quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động

5.2.1. Giám sát môi trường không khí

a) Giám sát môi trường không khí tại khu vực sản xuất

- Vị trí giám sát:

- + Phân xưởng tạo hạt: 01 điểm tại khu vực sản xuất của các phân xưởng;
- + Khu vực nghiền xay phế phẩm: 01 điểm tại khu vực sản xuất;
- + Khu vực sản xuất ống uPVC, HDPE, ống dẻo uPVC và phụ kiện: 01 điểm tại khu vực sản xuất.

- Chỉ tiêu giám sát: nhiệt độ, độ ẩm (QCVN 26:2016/BYT), tiếng ồn (QCVN 24:2016/BYT), bụi (QCVN 02:2019/BYT).

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

b) Giám sát các ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của công đoạn ép đùn, ép phun.

- Chỉ tiêu giám sát: Bụi, SO₂, NO_x, CO, Toluen, Styren, Benzen, Fomaldehyt.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.2. Giám sát môi trường nước thải

- Vị trí giám sát:

+ Đối với nước thải sản xuất (nước làm mát): giám sát tại vị trí đầu nối vào Khu công nghiệp;

+ Đối với hệ thống xử lý tập trung của nhà máy: 01 mẫu nước thải tại vị trí hố ga đầu nối vào công thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

- Thông số giám sát: Theo hợp đồng đầu nối với chủ dự án hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Theo hợp đồng đấu nối nước thải.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn

- Phân loại chất thải tại nguồn theo quy định.
- Thường xuyên theo dõi quá trình thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải rắn tại Dự án.

- Tần suất: thường xuyên.

- Việc thu gom, quản lý chất thải được thực hiện theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

5.2.4. Giám sát chất thải nguy hại

- Phân loại chất thải tại nguồn theo quy định.
- Thường xuyên theo dõi quá trình thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại tại Dự án.

- Tần suất: thường xuyên.

- Việc thu gom, quản lý chất thải nguy hại được thực hiện theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.

6. Trách nhiệm của Chủ dự án

6.1. Tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động Dự án.

6.2. Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.3. Tất cả các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được sử dụng trong dự án đều không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

6.4. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Núi Thành để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6.5. Xây dựng kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để theo dõi, giám sát và thực hiện đầy đủ Chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Số liệu giám sát phải được cập nhật đầy đủ và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá diễn biến về chất lượng môi trường của khu vực.

6.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi bắt đầu tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất 20 (hai mươi) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải từ 03 (ba) đến 06 (sáu) tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm. Sau khi kết thúc thời gian vận hành thử nghiệm phải thông báo kết quả hoàn thành về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để được theo dõi, giám sát.

6.7. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 (ba mươi) ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vận hành chính thức.

6.8. Trong quá trình triển khai dự án, Chủ dự án có những thay đổi quy định tại khoản 2, Điều 26, Luật Bảo vệ môi trường thuộc các trường hợp được quy định cụ thể tại điểm 4, khoản 7, Điều 1, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ phải có văn bản báo cáo gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có quyết định chấp thuận về môi trường của UBND tỉnh.

7. Các điều kiện liên quan kèm theo

7.1. Thiết kế cơ sở và các công trình bảo vệ môi trường trong thiết kế cơ sở của Dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

7.2. Chủ dự án chịu trách nhiệm về công tác an toàn về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai, xây dựng và vận hành Dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND tỉnh, các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước.

7.3. Thu gom, phân loại và xử lý toàn bộ chất thải rắn phát sinh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7.4. Thực hiện các biện pháp tổ chức thi công và các giải pháp kỹ thuật phù hợp để giảm thiểu bụi, tiếng ồn trong quá trình thi công và vận hành Dự án.

7.5. Thu gom, xử lý các loại khí thải phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án, bảo đảm đạt các Quy chuẩn Việt Nam về môi trường hiện hành trước khi thoát ra môi trường.

7.6. Xây dựng, đấu nối và vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp, hậu cần Cảng Tam Hiệp đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

7.7. Có các biện pháp kỹ thuật an toàn và môi trường phù hợp nhằm giảm thiểu tác động của Dự án tới các hoạt động giao thông đường bộ; có các biện pháp cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện dự án; thực hiện nghiêm túc chiều cao xây dựng, các yêu cầu về an ninh, quốc phòng; không làm ảnh hưởng đến các hoạt động cứu hộ, cứu nạn, tới các di tích văn hóa, các hoạt động du lịch trong khu vực.

7.8. Tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án song song với quá trình thi công xây dựng; đảm bảo tỷ lệ cây xanh tối thiểu đạt quy định của Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

7.9. Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường cho Dự án; tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng cấp nước sinh hoạt, an toàn hóa chất, tài nguyên nước và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án.

7.10. Đền bù những thiệt hại môi trường do Dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam và Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

7.11. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường, đảm bảo các cam kết như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.